TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP T.N **TỈNH T.N**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 660/2019/QĐST-HNGĐ	

TP T.N, ngày 25 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số số 868/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, phường Q.T, TP T.N, tỉnh T.N.

Bị đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số nhà A, tổ B, phường Q.T, TP T.N, tỉnh T.N.

Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55,57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 11 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Anh T

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Hai vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Duy L,

sinh ngày 14/11/2016. Sau khi ly hôn chị Th trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Duy L, đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi)

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th tự nguyện nộp 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước; hoàn trả chị Th 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 0002352 ngày 29/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thành phố TN;
- UBND xã K, huyện Đ.T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Quý My